

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



-----o0o-----
Số: 1707-1/2021/CV-AAT

-----o0o-----
Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Báo cáo tài chính quý II năm 2021
và Giải trình chênh lệch lợi nhuận**

Kính gửi: - Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính : Số 9, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty.

Email : letrangtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin về:

1. Báo cáo tài chính quý II năm 2021
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính quý II/2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 17/07/2021 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý II năm 2021
- Giải trình chênh lệch Lợi nhuận BCTC quý II/2021.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Sơn Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.131.104.003	172.575.490.167
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	26.635.786.428	19.726.020.423
111	1. Tiền		26.635.786.428	19.726.020.423
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.823.887.700	134.465.379.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	60.845.577.116	80.800.122.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	94.869.689.590	34.193.028.910
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.108.620.994	19.472.228.047
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.504.966.880	16.993.740.870
141	1. Hàng tồn kho		17.504.966.880	16.993.740.870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		166.462.995	390.348.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.404.036	267.289.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.720.321.280	407.288.340.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.000.000.000	15.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		290.264.249.238	297.479.927.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	283.267.640.244	290.418.180.092
222	- Nguyên giá		531.551.200.939	527.632.224.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(248.283.560.695)	(237.214.044.736)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	6.996.608.994	7.061.747.766
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	7.804.047.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(807.438.106)	(742.299.334)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	16.948.213.000	16.121.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		16.948.213.000	16.121.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.185.859.042	11.364.489.983
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	12.185.859.042	11.364.489.983
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		631.851.425.283	579.863.831.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		182.091.747.363	154.930.285.791
310	I. Nợ ngắn hạn		106.502.438.847	92.181.891.828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	12.063.376.070	3.665.368.385
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		950.352.498	416.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.600.097.633	4.772.465.446
314	4. Phải trả công nhân viên		405.621.726	341.685.373
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	28.442.730	36.041.168
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	85.353.455.360	82.848.350.597
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		75.589.308.516	62.748.393.963
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	51.124.289.866	32.604.629.866
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	24.465.018.650	30.143.764.097
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		449.759.677.920	424.933.545.217
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	449.759.677.920	424.933.545.217
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.302.177.920	76.476.045.217
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		76.476.045.217	62.437.577.425
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		24.826.132.703	14.038.467.792
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		631.851.425.283	579.863.831.008



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN 30/6/2021

Mã số chỉ tiêu	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	188.524.723.433	72.296.889.525	304.356.149.061	118.279.395.578
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	188.524.723.433	72.296.889.525	304.356.149.061	118.279.395.578
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	162.364.470.866	61.834.461.109	260.989.296.189	104.411.386.925
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		26.160.252.567	10.462.428.416	43.366.852.872	13.868.008.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	229.524.306	26.570.737	433.939.367	60.852.713
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.988.810.798	2.494.571.516	5.363.785.307	5.531.032.655
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.998.810.798	2.815.409.358	5.363.785.307	5.290.180.245
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	443.713.695	756.003.941	1.318.601.906	1.601.952.071
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.846.534.123	2.456.773.561	5.860.955.247	4.352.113.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		20.110.718.257	4.781.650.135	31.257.449.779	2.443.763.324
31	11. Thu nhập khác	VI.08	19.487.987		19.487.987	8.733.035.062
32	12. Chi phí khác	VI.09	156.525.296		195.417.511	16.729.000
40	13. Lợi nhuận khác		-137.037.309		(175.929.524)	8.716.306.062
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.973.680.948	4.781.650.135	31.081.520.255	11.160.069.386
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	4.026.041.248	956.330.027	6.255.387.552	2.235.359.677
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.947.639.700	3.825.320.108	24.826.132.703	8.924.709.709
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	458		713	256
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	458		713	256

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Lê Thị

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hương Đình Thăng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/6/2021

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		234.585.343.177	136.630.167.381
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(273.597.680.509)	(72.756.423.376)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.058.197.000)	(2.656.169.092)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.822.907.179)	(5.329.250.757)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(3.441.929.466)	(1.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.750.045.118	6.725.800.500
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.214.589.077)	(21.505.395.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.799.914.936)	40.108.728.693
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác			(1.110.257.964)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(1.110.257.964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	44.628.118.654	64.533.410.920
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(44.529.178.591)	(98.240.719.592)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(468.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		98.940.063	(34.175.308.672)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		-30.700.974.873	4.823.162.057
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.336.761.301	5.126.341.358
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		26.635.786.428	9.949.503.416



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/6/2021

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-15 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm

TSCĐ vô hình

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.031.503.929	12.096.140.023
Tiền gửi thanh toán	15.604.282.499	6.984.375.593
Cộng	26.635.786.428	19.080.515.616
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cty Max International INC	7.810.614.278	8.683.688.003
Cty TNHH May Sumec Việt Nam	4.361.388.207	4.485.305.826
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	1.089.000.000	1.089.000.000
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân [i]		61.505.000.001
công ty CP đầu tư Minh Thắng	6.510.000.000	
Công ty TNHH Mậu Dịch Quốc Tế Dịch Thông	4.101.333.072	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sao Xanh	13.532.038.400	
Công ty CP Đại Phát ViNa	12.505.113.200	
Công ty CP Xuất nhập khẩu may Anh Vũ	3.381.549.830	
Công ty CP Tiên Sơn Nga Sơn	2.865.420.966	
Nhóm Khách hàng khác		
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4.689.119.163	5.037.129.137
Cộng	60.845.577.116	80.800.122.967
[i] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán Nhà máy May Thọ Xuân.		
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần may tatsu	23.985.649.090	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.925.530.380	10.803.193.147
Công ty Cổ phần Lương Phát	24.279.181.120	16.939.181.121
Công ty Cổ phần Great Vina	5.603.153.998	3.783.153.998
Công ty CP Tiên Sơn Nga Sơn	7.387.930.814	
Công ty CP HIGHLAND SOURCING	14.139.260.000	
Công ty CP đầu tư Hà Nội Phố	12.172.185.150	
Các nhà cung cấp khác	4.376.799.038	2.667.500.644
Cộng	94.869.689.590	34.193.028.910

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.108.620.994		19.472.228.047	
Tạm ứng	19.608.620.994		19.472.228.047	
Phải thu khác	9.500.000.000			
b) Dài hạn	15.000.000.000		15.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh HóaThuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

Ký Quỹ [i]	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác		
Cộng (a+b)	44.108.620.994	34.472.228.047

- [i] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.506.043.463		9.994.817.453	
Cộng	17.504.966.880		16.993.740.870	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.862.474.088	2.952.250.858
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.703.678.312	3.744.906.641
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.619.706.642	4.667.332.484
Cộng	12.185.859.042	11.364.489.983

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Giảm trong năm			
Số cuối năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		742.299.334	742.299.334
Tăng trong năm		65.138.772	65.138.772
Số cuối năm		807.438.106	807.438.106
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	6.296.747.767	7.804.047.100
Số cuối năm	765.000.000	6.231.608.994	6.996.608.994

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

10 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân		
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		
San lấp mặt bằng nhà máy may Quý Lộc Yên Định	11.016.290.000	10.190.000.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		
Cộng	16.948.213.000	16.121.923.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<u>Ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA	1.881.485.000	
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.818.781.199	599.531.223
Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	76.600.000	326.600.000
Công ty TNHH Sài gòn Hi - Tech	681.700.310	339.724.631
Nhà máy SX chè biên cà phê- CN Cty CP Đại Phát ViNa	4.062.900.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	1.016.027.035	1.873.630.005
Cộng	12.063.376.070	3.665.368.385

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
THUẾ PHẢI NỘP	4.772.465.446	6.611.630.872	3.783.998.685	7.600.097.633
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu				
Thuế đất	180.821.057	347.243.320	333.069.219	194.995.158
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Thuế TNDN	4.591.644.389	6.255.387.552	3.441.929.466	7.405.102.475
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Phải trả khác ngắn hạn

b) Dài hạn

Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)

Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)

Công ty HUG

Công ty TNHH May Sumec Việt nam

(đặt cọc thuê xưởng)

Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam

Cộng (a+b)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	28.442.730	36.041.168
	28.442.730	36.041.168
	51.124.289.866	32.604.629.866
	5.254.186.169	5.254.186.169
	6.079.086.157	6.837.426.157
	5.519.133.540	5.519.133.540
	14.993.884.000	14.993.884.000
	19.278.000.000	
	51.152.732.596	32.640.671.034

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	2,87%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	0,29%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	1,29%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dương	1,15%	4.000.000.000	1,15%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	84,53%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	348.000.000.000	348.000.000.000
	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	34.800.000	34.800.000
	34.800.000	34.800.000
	34.800.000	34.800.000
	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

Quỹ Đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	439.500.000	439.500.000
	18.000.000	18.000.000
	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		18.130,92
THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC		
VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	24.798.307.243	9.305.326.831
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.744.578.000	10.826.140.000
Hoạt động kinh doanh KS	3.077.272	6.009.088
Hoạt động thương mại	152.688.840.000	52.114.413.606
Hoạt động may khâu trang	12.563.636	
Hoạt động khác	2.277.357.282	45.000.000
Cộng	188.524.723.433	72.296.889.525
02 . DOANH THU THUẬN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	24.798.307.243	9.305.326.831
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.744.578.000	10.826.140.000
Hoạt động kinh doanh KS	3.077.272	6.009.088
Hoạt động thương mại	152.688.840.000	52.114.413.606
Hoạt động may khâu trang	12.563.636	
Hoạt động khác	2.277.357.282	45.000.000
Cộng	188.524.723.433	72.296.889.525
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	18.017.629.845	4.130.490.161
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	5.377.561.730	8.906.484.159
Hoạt động kinh doanh KS	33.648.404	14.248.189
Hoạt động thương mại	137.801.116.800	49.035.250.000
Hoạt động may khâu trang	18.892.657	
Hoạt động khác	1.115.621.430	365.044.102
Cộng	162.364.470.866	62.451.516.611
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	8.690.300	26.570.737
Lãi chậm trả		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	220.834.006	
Cộng	229.524.306	26.570.737
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.998.810.798	2.815.409.358
Lãi thuê tài chính		16.836.306
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	2.998.810.798	2.832.245.664

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

	Kỳ này	Kỳ trước
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	443.713.698	756.003.941
Chi phí khấu hao		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	443.713.698	756.003.941
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.067.615.791	928.402.186
Chi phí khấu hao	642.010.478	479.397.411
Chi phí mua ngoài	598.505.398	954.546.829
Chi phí thuế, phí, lệ phí	503.469.634	
Chi phí bằng tiền khác, đồ dùng v.v	34.932.822	130.900.254
Tăng giảm dự phòng		
Cộng	2.846.534.123	2.493.246.680
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	19.487.987	
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)		
Cộng	19.487.987	
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Chi phí khác	156.525.296	
Cộng	156.525.296	
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	19.973.680.948	4.781.650.135
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	156.525.296	
Chi phí không được trừ khác	156.525.296	
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Cổ tức nhận được		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	20.130.206.244	4.781.650.135
Thuế TNDN phải nộp năm nay	4.026.041.248	956.330.027
Thuế TNDN phải nộp	4.026.041.248	956.330.027
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	15.947.639.700	3.825.320.108
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	15.947.639.700	3.825.320.108
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	34.800.000	34.800.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	458	110
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6)	458	110
(6) - Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa tăng vốn bổ sung		

12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	34.932.822	668.085.202
Chi phí nhân công	1.067.615.791	2.268.982.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	642.010.478	479.397.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài, công cụ dụng cụ	1.042.219.093	1.710.550.770
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	2.786.778.184	5.127.015.552

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	44.628.118.654	64.533.410.920
Cộng	44.628.118.654	64.533.410.920

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	44.529.178.591	98.240.719.592
Cộng	44.529.178.591	98.240.719.592

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	7.178.093.814	
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	2.927.880.200	1.941.162.390
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.885.332.388	17.995.684.535
Cộng		11.991.306.402	19.936.846.925

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	600.000.000	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	
Cty CP SXTM và đầu tư việt thanh	Q/ hệ liên kết		45.000.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		10.000.000
Cộng		645.000.000	55.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	840.000.000	2.757.370.000
Cộng		840.000.000	2.757.370.000

2.2 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	2.925.530.380	13.606.720.000
Công ty Cổ phần may tatsu	Q/ hệ liên kết	23.985.649.090	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	5.603.153.998	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	24.279.181.121	
Cộng		56.793.514.589	21.706.720.000

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.089.000.000	8.711.000.000
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	198.000.000	
Cộng		1.287.000.000	8.711.000.000

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

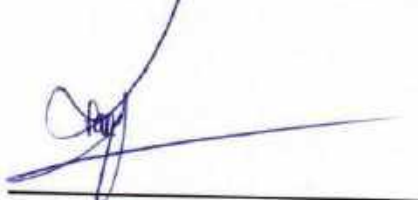
Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)**04 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán


Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021


Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828	
2	Tăng trong năm	-	3.191.703.384	727.272.727	-	3.918.976.111	
	- Do mua sắm		3.191.703.384	727.272.727		3.918.976.111	
	- Do XDCB hoàn thành						
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
	- Do thanh lý						
4	Số cuối năm	384.387.440.442	141.059.854.250	5.767.498.627	336.407.620	531.551.200.939	
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736	
2	Tăng trong năm	9.851.891.633	1.030.985.933	183.603.893	3.034.500	11.069.515.959	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	9.851.891.633	1.030.985.933	183.603.893	3.034.500	11.069.515.959	
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
	- Do thanh lý						
4	Số cuối năm	155.117.145.909	88.713.377.668	4.119.932.907	333.104.211	248.283.560.695	
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092	
2	Số cuối năm	229.270.294.533	52.346.476.582	1.647.565.720	3.303.409	283.267.640.244	

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Nguyễn

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 02	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
a) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
b) Dài hạn						
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000	-	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyên
Người lập biểuHoàng Đình Thắng
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021**16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 03**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	85.353.455.360	85.353.455.360	86.437.422.398	83.932.317.635	82.848.350.597	82.848.350.597
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	27.724.200.560	27.724.200.560	27.724.200.560	24.563.235.597	24.563.235.597	24.563.235.597
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	38.009.280.000	38.009.280.000	37.913.247.038	37.699.082.038	37.795.115.000	37.795.115.000
Vay cá nhân	19.119.974.800	19.119.974.800	19.119.974.800	19.990.000.000	19.990.000.000	19.990.000.000
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN						
Vay dài hạn	24.465.018.650	24.465.018.650	24.465.018.650	5.678.745.447	30.143.764.097	30.143.764.097
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	24.465.018.650	24.465.018.650	24.465.018.650	5.678.745.447	30.143.764.097	30.143.764.097
	109.818.474.010	109.818.474.010	86.437.422.398	89.611.063.082	112.992.114.694	112.992.114.694

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 09 năm 2021



Nguyễn
 Lê Thị Nguyên Hoàng Đình Thắng
 Người lập biểu Kế toán trưởng

Trần Xuân Lương
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021**17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
- Lãi trong năm				14.038.467.792	14.038.467.792
3. Số giảm trong năm					
- Giám khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm				24.826.132.703	24.826.132.703
- Lãi năm nay				24.826.132.703	24.826.132.703
3. Số giảm trong năm					
- Giám khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	101.302.177.920	449.759.677.920

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểuHoàng Đình Thắng
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ
Từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/6/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD năm 2021	Doanh thu cho thuế phân bổ cho năm nay	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	188.524.723.433	3.120.000.000	KQKD 2021
02	2. Các khoản giảm trừ				(Nếu ghi nhận Dthu từng lần)
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	188.524.723.433	3.120.000.000	191.644.723.433
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	162.364.470.866	1.127.322.818	191.644.723.433
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	26.160.252.567	1.992.677.182	163.491.793.684
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	229.524.306		28.152.929.749
22	7. Chi phí tài chính		2.988.810.798		229.524.306
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				2.988.810.798
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	443.713.695		443.713.695
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.846.534.123		2.846.534.123
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	VI.08	20.110.718.257	1.992.677.182	22.103.395.439
31	11. Thu nhập khác	VI.09	19.487.987		19.487.987
32	12. Chi phí khác		156.525.296		156.525.296
40	13. Lợi nhuận khác		-137.037.309		-137.037.309
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.973.680.948	1.992.677.182	21.966.358.130
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4.026.041.248	398.535.436	4.424.576.684
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.947.639.700	1.594.141.746	17.541.781.446
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	34.800.000	46	34.800.046
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	34.800.000	46	34.800.046

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



(Signature)

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán tại ngày 30/06/2021

VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	24.798.307.243	152.701.403.636	11.025.012.554	188.524.723.433		188.524.723.433
2	Doanh thu thuần nội bộ				0		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	18.461.343.540	137.820.009.457	6.526.831.564	162.808.184.561		162.808.184.561
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ						
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	18.461.343.540	137.820.009.457	2.846.534.123	2.846.534.123		2.846.534.123
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.373.365.687	165.654.718.684	0	165.654.718.684
6	Chi mua TSCD	6.336.963.703	14.881.394.179	1.651.646.867	22.870.004.749		22.870.004.749
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						3.918.976.111
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						631.851.425.283
8	bộ						182.091.747.363

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	35.835.883.433	152.688.840.000	188.524.723.433		188.524.723.433
	Trong đó					
	D/thu Gia công	24.798.307.243		24.798.307.243		24.798.307.243
	D/thu thương mại	12.363.636	152.688.840.000	152.701.403.636		152.701.403.636
	D/thu CC dịch vụ	11.025.012.554		11.025.012.554		11.025.012.554
2	Giá vốn	24.563.354.066	137.801.116.800	162.364.470.866		162.364.470.866
2	Lợi nhuận thuần	11.272.529.367	14.887.723.200	26.160.252.567		26.160.252.567
3	Chi mua TSCD	3.918.976.111		3.918.976.111		3.918.976.111

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 07 năm 2021



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN
THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 1707/2021/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính quý II năm 2021)

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 07 năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2021 so với Quý II năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	19.973.680.948	4.781.650.135	417.72%
Lợi nhuận sau thuế	15.947.639.700	3.825.320.108	416.90%

2/ Nguyên nhân:

Do hoạt động gia công ổn định trở lại, doanh thu gia công tăng 266.50% so với quý II/2020; Doanh thu cho thuê xưởng vẫn giữ mức ổn định, doanh thu từ mảng hoạt động kinh doanh café tăng 292%. Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST của Công ty tăng so với quý II/2020.

Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

